

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG TA VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

NGUYỄN ĐÌNH QUỲNH*

1. Từ 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam bằng nhạy cảm chính trị và kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng đã tiến hành sự nghiệp đổi mới, hội nhập kinh tế thế giới, mà trước hết và căn bản là hội nhập khu vực Đông Nam Á, Châu Á - Thái Bình Dương và vươn lên hội nhập quốc tế. Đảng vừa đổi mới đường lối đối nội, vừa đổi mới đường lối đối ngoại một cách linh hoạt; kế thừa truyền thống ngoại giao trong lịch sử; năng động, sáng tạo trong thời kỳ mới; đưa đất nước thoát khỏi tình trạng bị bao vây, cấm vận; tạo ra những cơ hội mới để phát triển kinh tế - xã hội.

Trong 10 năm thực hiện đường lối đổi mới (1986 - 1996), kinh tế đối ngoại Việt Nam từng bước được mở rộng. Thông qua quan hệ kinh tế đối ngoại, Việt Nam đã tiếp nhận máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, các công nghệ tiên tiến của thế giới. Nhờ những chủ trương đúng đắn, sáng tạo trong mở rộng quan hệ đối ngoại nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để phát triển đất nước. Việt Nam đã tham gia ký Hiệp định Pari về Campuchia vào tháng 10/1991, ký Thông cáo chung Việt - Trung, chính thức hóa việc lập lại quan hệ bình thường giữa hai nước tháng 11/1991; trở thành thành

viên chính thức của ASEAN (tháng 7/1995); bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ (tháng 7/1995); ký Hiệp định khung về hợp tác Việt Nam - EU (tháng 7/1995); khai thông, củng cố quan hệ với IMF, WB, ADB... Từ chỗ bị bao vây, cô lập, đến năm 1996, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 164 nước. Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có quan hệ bình thường với các nước và các trung tâm kinh tế - chính trị lớn, kể cả 5 nước thường trực Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc. Cùng với việc mở rộng quan hệ song phương, Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ quan hệ đa phương. Ngoài Liên Hợp Quốc, Phong trào Không liên kết và một số tổ chức khác, Việt Nam cũng đã tích cực tham gia hoạt động trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương (ARF), Hội nghị cấp cao Á - Âu (ASEM) và Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Nhờ mở rộng thị trường và tăng cường đối tác, Việt Nam đã tranh thủ được một lượng đáng kể vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tranh thủ được vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ các nước.

2. Trên cơ sở thế và lực tạo ra sau 10 năm đổi mới, hoạt động kinh tế đối ngoại được điều chỉnh và dần hoàn thiện. Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế đối ngoại được xác lập. Đảng chủ trương thực

* Thạc sỹ, Trường Đại học Hàng hải.

hiện nhất quán đường lối độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ; xác định Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) khi tổng kết 10 năm đổi mới đã nêu nhận định: “Nước ta đang chuyển sang thời kỳ phát triển mới: thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”¹. Đại hội xác định quan điểm về kinh tế đối ngoại nước ta là: “Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập khu vực và thế giới hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả... lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ...”². Đại hội VIII đã phát triển và hoàn thiện quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và kinh tế đối ngoại. Những quan điểm về kinh tế đối ngoại được cụ thể hóa hơn. Đại hội chủ trương: mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa kinh tế đối ngoại dựa trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi; ưu tiên phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, đi đôi với mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới, không phân biệt gần, xa, lớn, nhỏ.

Ngày 18/11/1996, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 01-NQ/TW về mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại 5 năm 1996-2000. Nghị quyết thống nhất về mặt hành động trong toàn Đảng, toàn dân về mở rộng kinh tế đối ngoại trong giai đoạn mới.

Nghị quyết khái quát lại tình hình kinh tế đối ngoại; nêu ra những quan điểm chỉ đạo; đồng thời nêu ra những nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện trong quá trình phát triển kinh tế đối ngoại. Trong đó nêu rõ: “Phát triển kinh tế đối ngoại nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Bước vào thế kỷ XXI, cách mạng nước ta vừa đứng trước cơ hội lớn, vừa phải đối mặt với nguy cơ, thách thức không thể xem thường. Văn kiện Đại hội IX của Đảng (năm 2001) đã bổ sung nhận thức và định hướng phát triển kinh tế đối ngoại với chủ trương: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường”³; “Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp với điều kiện nước ta”⁴. Như vậy, theo quan điểm của Đảng, phát triển kinh tế đối ngoại phải dựa trên tinh thần chủ động; phải đạt được không chỉ các mục tiêu kinh tế, mà cả các mục tiêu chính trị, an ninh, văn hóa; độc lập tự chủ là cơ sở để thực hiện đường lối đối ngoại.

Ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 07-NQ/TW Về Hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là văn kiện tổng hợp, toàn diện triển khai đường lối kinh tế đối ngoại của Đảng, đồng thời đáp ứng những đòi hỏi khách quan của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Nghị quyết nhằm

04 mục tiêu cơ bản: *Một là*, mở rộng thị trường cho hàng hóa Việt Nam, phát triển mạnh mẽ quan hệ thương mại, kinh tế của Việt Nam với các nước. *Hai là*, tranh thủ ngoại lực: vốn, công nghệ, kiến thức và kinh nghiệm quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. *Ba là*, khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế và nội lực. *Bốn là*, thực hiện mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội: dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Đường lối “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế”⁵ được Đảng khẳng định tại Đại hội lần thứ X (năm 2006). Đại hội xác định bước đột phá mới về kinh tế đối ngoại với quan điểm chỉ đạo: “Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; thực hiện cam kết với các nước về thương mại, đầu tư và các lĩnh vực khác; chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương”⁶.

Sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 05/02/2007 đã ra Nghị quyết về *một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững*. Nghị quyết nêu rõ: “Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên

ngoài, tạo thành sức mạnh quốc gia, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế”⁷.

Quan điểm của Đảng nêu trong văn kiện Đại hội lần thứ X và Hội nghị Trung ương 4 là một bước phát triển mới về lý luận, vừa kế thừa những luận điểm đã nêu lên ở các Đại hội trước, vừa là bước hoàn thiện có tính đột phá nhằm đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng và của bản thân nền kinh tế.

Nhất quán quan điểm mở rộng quan hệ đối ngoại nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng, Đại hội XI nêu lên định hướng bao trùm là chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Báo cáo Chính trị tại Đại hội XI chỉ rõ: “Mở rộng hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Tiếp tục đưa các quan hệ quốc tế của đất nước đi vào chiều sâu trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy tối đa nội lực và bản sắc dân tộc; chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế”⁸. Tại Đại hội XI, Đảng xác định một số chủ trương đối với kinh tế đối ngoại ở Việt Nam hiện nay là: tranh thủ “các nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến”⁹, “xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”¹⁰; “Xây dựng nền kinh tế độc

lập, tự chủ ngày càng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng”¹¹.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong thời kỳ đổi mới. Xuất khẩu bình quân đầu người tăng nhanh, nếu năm 1985 mới đạt 11,7 USD, thì đến năm 2000 đạt 186,6 USD và năm 2011 đạt 1103 USD. Tỷ lệ xuất khẩu so với GDP tăng khá nhanh: năm 1985 đạt 5%, năm 1995 đạt 26,2%, năm 2000 đạt 46,4% và năm 2011 đạt 80,8%. Tốc độ tăng xuất khẩu khá cao, từ năm 1993 đến năm 2010 gần như liên tục đạt 2 con số (chỉ bị giảm vào năm 2009 hoặc tăng thấp vào các năm 1998, 2001- là những năm mà Việt Nam bị tác động bởi các cuộc khủng hoảng kinh tế trên thế giới).

Kim ngạch xuất khẩu năm 2011 cao gấp 3,2 lần năm 1993. Hệ số giữa tốc độ tăng xuất khẩu so với tốc độ tăng GDP thường lên đến 2- 3 lần, trong đó năm 2008 lên đến 4,61 lần. Xuất khẩu trở thành định hướng, động lực của tăng trưởng kinh tế. Nhiều mặt hàng xuất khẩu có khối lượng lớn với kim ngạch đứng thứ hạng cao trên thế giới như gạo, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, thủy sản, dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ,... Thị trường xuất khẩu được mở rộng ra gần 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó đứng đầu là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Australia, Singapore, Anh,... Xuất khẩu dịch vụ đã tăng khá, từ 4.265 triệu USD năm 2005 lên 8.879 triệu USD năm 2011.

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng mạnh. Nguồn đầu tư trực tiếp (FDI), tính từ năm 1988 đến tháng 7/2012, tổng số vốn đăng ký lên đến 236 tỷ USD. Tổng số vốn thực hiện ước đạt trên 96,6 tỷ USD.

Cả 63 tỉnh, thành phố đều thu hút vốn FDI, trong đó 26 tỉnh, thành phố có số vốn đăng ký đạt trên 1 tỷ USD. Trên 80 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam, trong đó có 22 nước và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư đăng ký đạt trên 1 tỷ USD... Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hiện đã chiếm 18,97% GDP, 42,5% giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế, trên 62% kim ngạch xuất khẩu, giải quyết việc làm trực tiếp cho trên 1,7 triệu lao động,... Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA được cam kết từ năm 1993 đến nay đạt trên 70 tỷ USD, giải ngân khoảng trên 34 tỷ USD. Nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài mới xuất hiện từ năm 2004 với 13 triệu USD, năm 2005 đạt 141 triệu USD, năm 2006 đạt 1.339 triệu USD, năm 2007 vượt lên tới 6.500 triệu USD, năm 2008 và năm 2009 bị sụt giảm, do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Cùng với tiếp nhận FDI nước ngoài, Việt Nam đã đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Tính đến hết năm 2011, có 642 dự án còn hiệu lực, với tổng lượng vốn đăng ký đạt trên 11,4 tỷ USD. Có 27 nước và vùng lãnh thổ có lượng vốn đầu tư trên 10 triệu USD, trong đó có 13 nước và vùng lãnh thổ đạt trên 100 triệu USD. Trong tổng lượng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 1.630,3 triệu USD, chiếm 14,3%; nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đạt 6.709,5 triệu USD, chiếm 58,7%; nhóm ngành dịch vụ đạt 3.090,7 triệu USD, chiếm 27%. Lượng kiều hối gửi về Việt Nam, nếu năm 1993 mới có 141 triệu USD bằng 1,1% GDP, thì năm 2005 đạt 3,8 tỷ USD, bằng 7,2% GDP, năm 2011 đạt trên 9 tỷ USD.

Tính thanh khoản của quốc gia tăng lên: năm 2002 đạt 3,69 tỷ USD, năm 2008 đạt trên 23 tỷ USD, năm 2012 là 20 tỷ USD, tương đương với 10 tuần nhập khẩu.

3. Như vậy, quan điểm mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam phát triển liên tục từ nhận thức đến thực tiễn. Trải qua các Đại hội (từ Đại hội VIII đến Đại hội XI), nhiều chủ trương của Đảng về kinh tế đối ngoại được bổ sung và cụ thể hóa thêm. Bên cạnh đó, Đảng đã đề ra nhiều nghị quyết chuyên đề về kinh tế đối ngoại, nêu rõ những tư tưởng chỉ đạo, phương châm và cách thức thực hiện. Thực tế đã chứng tỏ: phát triển kinh tế đối ngoại trở thành nhu cầu cấp thiết của nền kinh tế Việt Nam, nhất là khi công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã trở thành sự nghiệp tối thượng. Rút rè, chần chừ trong hội nhập là đi ngược lại đường lối chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, chủ động hội nhập quốc tế mà các Đại hội Đảng đã vạch ra.

Hiện nay, kinh tế đối ngoại của Việt Nam đã bước sang một giai đoạn mới - chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Qua các Đại hội, tư duy về kinh tế đối ngoại của Đảng được phát triển cụ thể hơn. Nhận

thức về kinh tế đối ngoại của Đảng hiện nay là phù hợp với thực tiễn khách quan, thể hiện tương đối rõ tính khoa học và tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều đó đồng thời cũng khẳng định rằng, mục tiêu, con đường phát triển kinh tế đối ngoại mà Đảng xác định sẽ tạo ra những cơ hội tốt, những khả năng cho nền kinh tế Việt Nam cất cánh trong tương lai không xa.

Chú thích

- 1,2. Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.168, 86.
- 3,4. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.166, 189-190.
- 5,6. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.112,113-114.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.4.
- 8,9,10,11. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.46, 236, 71, 102, 95.